



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-39

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bảo Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Xuân Đức	Ủy viên
Ông Phạm Quý Giáp	Ủy viên
Ông Lê Văn Quang	Ủy viên
Bà Cù Thị Thủy Linh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Kim Long	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Tuyết	Trưởng ban
Ông Lâm Vĩnh Khương	Thành viên
Bà Ngô Thị Kim Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được lập ngày 24 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3399-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		532.793.816.937	341.501.046.409
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	63.953.277.824	85.387.808.973
111	1. Tiền		63.953.277.824	85.387.808.973
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	36.727.029.275	26.410.242.660
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.727.029.275	26.410.242.660
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.598.452.816	119.982.904.076
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	350.381.085	84.375.466.518
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.039.518.307	7.986.711.128
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	907.822.509	27.656.965.725
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(699.269.085)	(36.239.295)
140	IV. Hàng tồn kho	9	380.859.749.014	98.749.341.002
141	1. Hàng tồn kho		394.459.019.962	98.749.341.002
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.599.270.948)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.655.308.008	10.970.749.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.988.139.050	635.297.638
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.667.168.958	10.327.070.108
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	8.381.952
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119.404.856.009	141.825.674.562
220	II. Tài sản cố định		88.755.819.863	100.194.826.081
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	88.120.088.613	98.850.932.487
222	- Nguyên giá		287.638.046.570	279.791.563.580
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.517.957.957)	(180.940.631.093)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	288.948.525
225	- Nguyên giá		-	1.866.171.402
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.577.222.877)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	635.731.250	1.054.945.069
228	- Nguyên giá		2.125.455.400	2.125.455.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.489.724.150)	(1.070.510.331)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		69.120.000	17.121.122.190
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	69.120.000	17.121.122.190
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	19.450.782.000	12.952.656.900
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.378.453.400	35.378.453.400
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15.927.671.400)	(22.425.796.500)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.129.134.146	11.557.069.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.129.134.146	11.557.069.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		652.198.672.946	483.326.720.971

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		418.171.106.743	299.193.649.572
310	I. Nợ ngắn hạn		413.874.720.869	290.587.317.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	33.739.348.988	174.118.054.701
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	14.320.000.000	496.583.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.240.272.008	65.476.094
314	4. Phải trả người lao động		1.073.872.080	4.249.613.515
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.919.909.099	14.616.265.565
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	53.611.773.600	1.841.752.343
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	288.684.046.450	94.556.073.442
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		285.498.644	643.498.644
330	II. Nợ dài hạn		4.296.385.874	8.606.332.068
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	4.276.385.874	8.586.332.068
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		234.027.566.203	184.133.071.399
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	234.027.566.203	184.133.071.399
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		216.000.000.000	216.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		216.000.000.000	216.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.250.000.000	7.250.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		641.000.000	641.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.136.566.203	(39.757.928.601)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(39.757.928.601)	(45.186.841.404)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		49.894.494.804	5.428.912.803
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		652.198.672.946	483.326.720.971

Kim Long

Đỗ Kim Long
Người lập

Kim Long

Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức

Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.754.356.828.450	1.403.321.665.180
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.754.356.828.450	1.403.321.665.180
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.595.065.968.340	1.346.638.981.510
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.290.860.110	56.682.683.670
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.931.631.046	8.433.903.209
22	7. Chi phí tài chính	25	2.473.938.204	16.483.407.918
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.874.683.122	15.445.826.869
25	8. Chi phí bán hàng	26	23.283.158.457	20.867.913.041
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	28.155.189.976	23.777.110.493
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.310.204.519	3.988.155.427
31	11. Thu nhập khác	28	2.913.619.187	1.440.757.376
32	12. Chi phí khác	29	1.455.798.234	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.457.820.953	1.440.757.376
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		114.768.025.472	5.428.912.803
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	15.193.530.668	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		99.574.494.804	5.428.912.803
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	4.610	251


Đỗ Kim Long
Người lập

Đỗ Kim Long
Kế toán trưởngĐinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		114.768.025.472	5.428.912.803
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.419.317.806	17.576.809.610
03	- Các khoản dự phòng		7.764.175.638	(15.451.500)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		506.694.645	(320.923.904)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.885.271.367)	(4.225.017.924)
06	- Chi phí lãi vay		6.874.683.122	15.445.826.869
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		144.447.625.316	33.890.155.954
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		81.229.428.803	(81.072.531.548)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(284.775.253.574)	217.213.121.828
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(122.672.096.885)	91.056.245.518
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.924.906.167)	2.176.617.994
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.551.921.172)	(14.818.352.155)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.000.000.000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(358.000.000)	(814.551.736)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(203.605.123.679)	247.630.705.855
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(366.818.181)	(2.556.251.273)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.157.464.651)	(90.370.038.343)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		41.840.678.036	126.304.917.013
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.045.547.136	3.703.636.350
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.638.057.660)	37.082.263.747
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.678.415.890.151	965.813.129.013
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.488.597.863.337)	(1.171.243.449.686)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.765.376)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		189.811.261.438	(205.430.320.673)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.431.919.901)	79.282.648.929

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		85.387.808.973	6.100.034.051
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.611.248)	5.125.993
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>63.953.277.824</u>	<u>85.387.808.973</u>


Đỗ Kim Long
Người lập

Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng

Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 216.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 216.000.000.000 đồng; tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 322 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 316 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh phôi thép; phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế;
- Đại lý: Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nhu cầu của thị trường thép năm 2021 tăng cao đã làm cho thị trường phục hồi tích cực. Không chỉ giá thép trong nước mà giá thép trên toàn thế giới đều tăng do nguồn cung không đáp ứng đủ cầu. Tại thị trường trong nước, tổng lượng tiêu thụ năm nay tăng khoảng 15% so với năm trước. Những tác động từ thị trường đã làm cho doanh thu năm nay của Công ty tăng 25% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	265.247.785	350.553.274
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.688.030.039	85.037.255.699
	<u>63.953.277.824</u>	<u>85.387.808.973</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	36.127.029.275	-	25.810.242.660	-
- Trái phiếu	600.000.000	-	600.000.000	-
	<u>36.727.029.275</u>	<u>-</u>	<u>26.410.242.660</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 36.127.029.275 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Dài hạn**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	35.378.453.400	20.080.273.500	(15.927.671.400)	35.378.453.400	12.952.656.900	(22.425.796.500)
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB)	1.554.403.500	2.183.895.000	-	1.554.403.500	1.213.275.000	(341.128.500)
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (VCA)	32.972.733.000	17.896.378.500	(15.076.354.500)	32.972.733.000	11.739.381.900	(21.233.351.100)
- Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam (*)	851.316.900	-	(851.316.900)	851.316.900	-	(851.316.900)
	35.378.453.400	20.080.273.500	(15.927.671.400)	35.378.453.400	12.952.656.900	(22.425.796.500)

(*) Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam không còn hoạt động, giá trị lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu và các tài sản Công ty đã bị phong tỏa, do đó giá trị hợp lý tại thời điểm này được xác định là 0 đồng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn chứng khoán HOSE và UpCom tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021.

Thông tin về khoản đầu tư được cầm cố, thế chấp:

Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Số lượng cổ phần
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	0,77%	0,77%	Sản xuất, kinh doanh thép	80.885
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (VCA)	Khu Công nghiệp Biên Hòa I - Đồng Nai	7,40%	7,40%	Sản xuất, kinh doanh thép	1.084.629
- Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam	KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,99%	0,99%	Sản xuất, kinh doanh thép	66.233

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	-	-	24.463.670.000	-
- PAG-ASA STEEL WORKS INC	-	-	59.540.130.433	-
- Phải thu khách hàng khác	350.381.085	(199.269.085)	371.666.085	(36.239.295)
	<u>350.381.085</u>	<u>(199.269.085)</u>	<u>84.375.466.518</u>	<u>(36.239.295)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.463.670.000</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng - Điện lực Liên Chiểu	-	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	4.708.093.867	-	3.768.036.877	-
- Công ty TNHH Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất - Môi trường Mecie	720.792.000	-	720.792.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.610.632.440	(500.000.000)	1.497.882.251	-
	<u>7.039.518.307</u>	<u>(500.000.000)</u>	<u>7.986.711.128</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	730.002.468	-	890.278.237	-
Tạm ứng	67.684.700	-	170.618.828	-
Ký cược, ký quỹ	110.135.341	-	14.930.760.658	-
Phải thu Công ty TNHH Nhân Lạc	-	-	11.405.548.002	-
Phải thu khác	-	-	259.760.000	-
	<u>907.822.509</u>	<u>-</u>	<u>27.656.965.725</u>	<u>-</u>
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.405.548.002</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xi Măng Ngũ Hành Sơn	36.239.295	-	36.239.295	-
- Công ty Cổ Phần Thép Việt Ý - Hưng Yên	163.029.790	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	500.000.000	-	-	-
	<u>699.269.085</u>	<u>-</u>	<u>36.239.295</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	84.504.099.515	-	59.078.714.243	-
Công cụ, dụng cụ (*)	25.233.401.449	(6.004.712.400)	14.461.793.267	-
Thành phẩm	284.721.518.998	(7.594.558.548)	25.208.833.492	-
	<u>394.459.019.962</u>	<u>(13.599.270.948)</u>	<u>98.749.341.002</u>	<u>-</u>

(*) Giá trị dự phòng thiết bị lò trung tần theo chứng thư thẩm định giá số D2107.0014/CEN VALUE-CTTĐ.
(Xem thêm thông tin tại thuyết minh 10).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	17.052.002.190
- Dự án hút bụi lò trung tần phần thiết bị ⁽¹⁾	-	7.812.939.232
- Dự án hệ thống cung cấp nước gang lỏng ⁽²⁾	-	9.239.062.958
Mua sắm tài sản cố định	69.120.000	69.120.000
- Dự án phần mềm quản lý nguồn nhân lực	69.120.000	69.120.000
	<u>69.120.000</u>	<u>17.121.122.190</u>

(1) Trong năm, thực hiện chủ trương dừng hạng mục đầu tư Lò trung tần và bán thanh lý thiết bị đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty đã đánh giá và quyết định tháo dỡ chờ thanh lý phần thiết bị của dự án hút bụi lò trung tần. Theo đó, Công ty đã ghi nhận phần thiết bị tháo dỡ được sang khoản mục "Hàng tồn kho" với giá trị 6.456.679.998 đồng, và ghi nhận phần chi phí không thu hồi được vào khoản mục "Chi phí khác" với số tiền 1.356.259.234 đồng.

Căn cứ theo chứng thư thẩm định giá số D2107.0014/CEN VALUE-CTTĐ ngày 27/07/2021 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đối với phần thiết bị tháo dỡ nêu trên với số tiền là 6.004.712.400 đồng.

(Xem thêm tại thuyết minh số 9 và thuyết minh số 29).

(2) Trong năm Công ty thực hiện dừng dự án Hệ thống cung cấp nước gang lỏng do đánh giá dự án không còn phù hợp với điều kiện sản xuất của Công ty. Toàn bộ vật tư, thiết bị của dự án đã được tháo dỡ, chuyển sang hình thành tài sản cố định và đưa vào sử dụng cho sản xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	133.841.953.981	125.003.863.683	18.626.589.244	2.319.156.672	279.791.563.580
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.613.493.407	335.000.000	-	31.818.181	5.980.311.588
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	1.866.171.402	-	-	1.866.171.402
Số dư cuối năm	139.455.447.388	127.205.035.085	18.626.589.244	2.350.974.853	287.638.046.570
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83.510.845.458	80.839.363.735	15.261.657.928	1.328.763.972	180.940.631.093
- Khấu hao trong năm	7.796.321.597	7.284.021.341	1.268.018.209	362.794.315	16.711.155.462
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	1.866.171.402	-	-	1.866.171.402
Số dư cuối năm	91.307.167.055	89.989.556.478	16.529.676.137	1.691.558.287	199.517.957.957
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50.331.108.523	44.164.499.948	3.364.931.316	990.392.700	98.850.932.487
Tại ngày cuối năm	48.148.280.333	37.215.478.607	2.096.913.107	659.416.566	88.120.088.613

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 72.927.498.849 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.009.636.222 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các loại phần mềm với nguyên giá là 2.125.455.400 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 1.489.724.150 đồng, giá trị khấu hao trong năm là 419.213.819 đồng. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng cuối năm là 309.080.400 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.884.262.197	420.583.625
Chi phí bảo hiểm và phân bổ khác	103.876.853	214.714.013
	<u>2.988.139.050</u>	<u>635.297.638</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất và hạ tầng tại KCN Liên Chiểu (*)	10.472.587.506	10.880.492.703
Chi phí trả trước dài hạn khác	656.546.640	676.576.688
	<u>11.129.134.146</u>	<u>11.557.069.391</u>

(*) Xem thêm thông tin tại thuyết minh 21a.

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	14.300.000.000	-
Người mua trả trước khác	20.000.000	496.583.200
	<u>14.320.000.000</u>	<u>496.583.200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dưỡng khí Đà Nẵng	186.629.300	186.629.300	1.023.317.900	1.023.317.900
- NIPPON STEEL TRADING CORPORATION	-	-	84.118.591.365	84.118.591.365
- DIAMOND SEA INTERNATIONAL LIMITED	-	-	56.572.689.537	56.572.689.537
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thép Kim Long	6.671.827.030	6.671.827.030	9.829.304.294	9.829.304.294
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hiếu Lộc	5.527.491.860	5.527.491.860	6.362.195.428	6.362.195.428
- VESUVIUS MALAYSIA SDN BHD	-	-	1.376.032.990	1.376.032.990
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên - CN	-	-	1.158.798.036	1.158.798.036
- RHI REFRACTORIES ASIA PACIFIC PTE LTD	3.879.547.073	3.879.547.073	-	-
- Huge Glory Engineering & Equipment Limited	3.312.763.200	3.312.763.200	-	-
- Công ty Cổ phần Việt Minh Thịnh	2.035.217.690	2.035.217.690	921.769.035	921.769.035
- Phải trả các đối tượng khác	12.125.872.835	12.125.872.835	12.755.356.116	12.755.356.116
	33.739.348.988	33.739.348.988	174.118.054.701	174.118.054.701

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	42.271.901.000	42.271.901.000	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	8.381.952	-	3.596.007.002	3.587.625.050	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	15.193.530.668	12.000.000.000	-	3.193.530.668
Thuế Thu nhập cá nhân	-	65.476.094	544.801.606	563.536.360	-	46.741.340
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	8.381.952	65.476.094	61.612.240.276	58.429.062.410	-	3.240.272.008

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	294.095.462	971.333.512
- Chi phí vận chuyển	-	768.548.366
- Chi phí tiền điện, nước	3.276.105.428	2.141.372.399
- Chi phí khoán, chi phí khác	4.256.172.709	2.398.529.740
- Chi phí thuê đất và hạ tầng	11.093.535.500	8.336.481.548
	18.919.909.099	14.616.265.565

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	150.653.651	91.435.332
- Bảo hiểm xã hội	18.264.863	3.703.989
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50.287.100.906	613.866.282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.289.582.778	1.132.746.740
- Phải trả hợp đồng thuê tài sản tài chính của Công ty TNHH Nhân Lạc	1.866.171.402	-
	53.611.773.600	1.841.752.343
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	50.129.652.002	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	92.112.298.650	92.112.298.650	1.678.415.890.151	1.484.287.917.143	286.240.271.658	286.240.271.658
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	16.108.745.705	16.108.745.705	164.445.542.740	149.024.071.357	31.530.217.088	31.530.217.088
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng ⁽²⁾	76.003.552.945	76.003.552.945	1.498.970.347.411	1.335.263.845.786	239.710.054.570	239.710.054.570
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.443.774.792	2.443.774.792	2.443.774.792	2.443.774.792	2.443.774.792	2.443.774.792
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng ⁽⁴⁾	2.443.774.792	2.443.774.792	2.443.774.792	2.443.774.792	2.443.774.792	2.443.774.792
	94.556.073.442	94.556.073.442	1.680.859.664.943	1.486.731.691.935	288.684.046.450	288.684.046.450
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng ⁽⁴⁾	9.163.935.458	9.163.935.458	-	2.443.774.792	6.720.160.666	6.720.160.666
- Nợ thuê tài chính dài hạn	1.866.171.402	1.866.171.402	-	1.866.171.402	-	-
	11.030.106.860	11.030.106.860	-	4.309.946.194	6.720.160.666	6.720.160.666
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.443.774.792)	(2.443.774.792)	-	-	(2.443.774.792)	(2.443.774.792)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	8.586.332.068	8.586.332.068			4.276.385.874	4.276.385.874

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 34/2021/VCB-KHDN ngày 04/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định trong các kế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong năm là 5,8%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.530.217.088 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số: 300030239/2021-HĐCVHM/NHCT488-THEPDANANG ngày 30/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 01/12/2021 đến ngày 30/11/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất trong năm là 6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 239.710.054.570 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số: 15511/21MB/HĐTD ngày 25/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất trong năm là 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.000.000.000 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01.300030239/2018-HĐCVDADT/NHCT488-THEP DN ngày 06/09/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.590.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư Hệ thống Lọc Sóng hải và Hệ thống cầu trục 75T;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.720.160.666 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 2.443.774.792 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản cố định thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	(45.186.841.404)	178.704.158.596
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.428.912.803	5.428.912.803
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	(39.757.928.601)	184.133.071.399
Số dư đầu năm nay	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	(39.757.928.601)	184.133.071.399
Lãi trong năm nay	-	-	-	99.574.494.804	99.574.494.804
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	(49.680.000.000)	(49.680.000.000)
Số dư cuối năm nay	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	10.136.566.203	234.027.566.203

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 074/NQ.21/DNS - ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường	142.540.130.000	65,99%	142.540.130.000	65,99%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	67.301.090.000	31,16%	67.301.090.000	31,16%
Các cổ đông khác	6.158.780.000	2,85%	6.158.780.000	2,85%
	216.000.000.000	100%	216.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	216.000.000.000	216.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	216.000.000.000	216.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	216.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	613.866.282	613.866.282
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	49.680.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	49.680.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.765.376)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.765.376)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	50.287.100.906	613.866.282

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.600.000	21.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.250.000.000	7.250.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	641.000.000	641.000.000
	7.891.000.000	7.891.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lô H, Khu công nghiệp Liên Chiểu để mở rộng sản xuất từ năm 2010 đến năm 2046, diện tích khu đất thuê là 25.195 m². Theo hợp đồng số 03/2010/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần ngay từ thời điểm ký hợp đồng thuê cho toàn bộ thời gian thuê.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để xây dựng nhà máy cán thép từ năm 2006 đến năm 2042, diện tích khu đất thuê là 89.000 m². Theo hợp đồng số 06/2007/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để trồng cây xanh, làm đường nội bộ, bố trí các thiết bị cải tạo môi trường và các công trình phụ từ năm 2009 đến năm 2048, diện tích khu đất thuê là 13.600 m². Theo hợp đồng số 04/2008/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần ngay từ thời điểm ký hợp đồng thuê cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	11.670,40	47.059,72

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.752.890.456.450	1.399.940.740.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.466.372.000	3.380.924.448
	1.754.356.828.450	1.403.321.665.180
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	1.311.451.947.000	917.992.529.910

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.581.129.431.832	1.345.906.469.428
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	337.265.560	732.512.082
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.599.270.948	-
	1.595.065.968.340	1.346.638.981.510
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	177.309.341.500	51.507.193.536

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.719.757.367	2.517.189.424
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	379.998.680	1.442.999.358
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.165.514.000	1.707.828.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.666.360.999	2.444.962.023
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	320.923.904
	7.931.631.046	8.433.903.209
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	379.998.680	724.383.561

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.874.683.122	15.445.826.869
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	92.672.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.307.560.320	150.510.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	506.694.645	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.498.125.100)	(15.451.500)
Chi phí tài chính khác	283.125.217	809.848.881
	2.473.938.204	16.483.407.918

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.025.404.785	955.763.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.271.749.347	19.384.263.309
Chi phí khác bằng tiền	986.004.325	527.886.495
	23.283.158.457	20.867.913.041

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	912.484.444	972.405.339
Chi phí nhân công	15.136.652.165	12.711.527.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.329.683.607	2.295.615.961
Thuế, phí, lệ phí	2.587.583.525	2.112.454.285
Chi phí dự phòng	663.029.790	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.573.737	890.377.068
Chi phí khác bằng tiền	5.733.182.708	4.794.730.730
	28.155.189.976	23.777.110.493

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền bồi thường thu được từ khiếu nại hàng mua	2.641.853.120	1.077.343.763
Thu nhập khác	271.766.067	363.413.613
	2.913.619.187	1.440.757.376

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí không thu hồi được của dự án hút bụi lò trung tần	1.356.259.232	-
Chi phí khác	99.539.002	-
	1.455.798.234	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114.768.025.472	5.428.912.803
Các khoản điều chỉnh tăng	6.364.828.433	3.994.449.058
- Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	60.000.000	60.000.000
- Chi phí lãi vay loại trừ	-	2.580.556.700
- Chi phí không hợp lệ	6.304.828.433	1.353.892.358
Các khoản điều chỉnh giảm	(45.165.200.563)	(9.423.361.861)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.165.514.000)	(1.707.828.500)
- Chi phí lãi vay loại trừ được chuyển	(11.656.389.895)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(32.343.296.668)	(7.715.533.361)
Thu nhập chịu thuế TNDN	75.967.653.342	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	15.193.530.668	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.000.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.193.530.668	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	99.574.494.804	5.428.912.803
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	99.574.494.804	5.428.912.803
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.610	251

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.781.606.174.422	1.124.856.478.632
Chi phí nhân công	49.303.619.491	40.713.174.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.419.317.806	17.576.809.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.651.906.609	26.291.448.324
Chi phí khác bằng tiền	6.719.187.033	4.781.261.064
Chi phí dự phòng	3.138.188.630	4.781.261.064
	1.882.838.393.991	1.219.000.433.552

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.953.277.824	-	85.387.808.973	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.258.203.594	(199.269.085)	112.032.432.243	(36.239.295)
Các khoản cho vay	36.727.029.275	-	26.410.242.660	-
Đầu tư dài hạn	34.527.136.500	(15.076.354.500)	34.527.136.500	(21.574.479.600)
	136.465.647.193	(15.275.623.585)	258.357.620.376	(21.610.718.895)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			292.960.432.324	103.142.405.510
Phải trả người bán, phải trả khác			87.371.122.588	175.979.807.044
Chi phí phải trả			18.919.909.099	14.616.265.565
			399.251.464.011	293.738.478.119

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	19.450.782.000	-	19.450.782.000
	<u>-</u>	<u>19.450.782.000</u>	<u>-</u>	<u>19.450.782.000</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	12.952.656.900	-	12.952.656.900
	<u>-</u>	<u>12.952.656.900</u>	<u>-</u>	<u>12.952.656.900</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.953.277.824	-	-	63.953.277.824
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.058.934.509	-	-	1.058.934.509
Các khoản cho vay	36.727.029.275	-	-	36.727.029.275
	<u>101.739.241.608</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>101.739.241.608</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.387.808.973	-	-	85.387.808.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.996.192.948	-	-	111.996.192.948
Các khoản cho vay	26.410.242.660	-	-	26.410.242.660
	223.794.244.581	-	-	223.794.244.581

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	288.684.046.450	4.276.385.874	-	292.960.432.324
Phải trả người bán, phải trả khác	87.351.122.588	20.000.000	-	87.371.122.588
Chi phí phải trả	18.919.909.099	-	-	18.919.909.099
	394.955.078.137	4.296.385.874	-	399.251.464.011
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	94.556.073.442	8.586.332.068	-	103.142.405.510
Phải trả người bán, phải trả khác	175.959.807.044	20.000.000	-	175.979.807.044
Chi phí phải trả	14.616.265.565	-	-	14.616.265.565
	285.132.146.051	8.606.332.068	-	293.738.478.119

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (Trước đây là CTCP Gang thép Nghi Sơn)	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Nhân Lạc	(*)
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Cùng công ty mẹ

(*) Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng là thành viên hội đồng thành viên của Công ty TNHH Nhân Lạc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.311.451.947.000	917.992.529.910
Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	-	583.947.000
Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	1.311.451.947.000	917.408.582.910
Mua hàng	177.309.341.500	51.507.193.536
Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	13.897.788.100	11.572.547.653
Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	163.075.553.400	39.934.645.883
Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường	336.000.000	-
Cổ tức phải trả	48.263.480.600	-
Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường	32.784.229.900	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	15.479.250.700	-
Lãi chậm thanh toán, lãi cho vay	379.998.680	724.383.561
Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	379.998.680	724.383.561

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	24.463.670.000
Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	24.463.670.000
Phải thu khác	-	11.405.548.002
Công ty TNHH Nhân Lạc	-	11.405.548.002
Phải trả khác	50.129.652.002	-
Công ty TNHH Nhân Lạc	1.866.171.402	-
Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường	32.784.229.900	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	15.479.250.700	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	252.000.000	252.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)	599.218.071	523.139.384
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác (không bao gồm thù lao HĐQT)	1.097.394.249	1.046.458.605

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Kim Long
Người lập



Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2022



HĂNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam